VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 92/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Tuyên Quang

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang (Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 61/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công văn số 20/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2018, Công văn số 1328/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21 tháng 3 năm 2018, Công văn số 3162/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18 tháng 6 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Tuyên Quang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**	**586.733**	**100**	**586.790**		**586.790**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**531.953**	**90,66**	**529.063**	**6.930**	**535.993**	**91,34**

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	26.571	4,53	24.750	2.391	27.141	4,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	17.125	2,92	16.500	5.013	21.513	3,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	22.221	3,79		28.119	28.119	4,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.935	5,78		43.049	43.049	7,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	141.677	24,15	126.124	-4.515	121.609	20,72
1.5	Đất rừng đặc dụng	47.493	8,09	46.799	-262	46.537	7,93
1.6	Đất rừng sản xuất	257.949	43,96	245.113	21.310	266.423	45,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.945	0,33	2.024		2.024	0,34
2	**Đất phi nông nghiệp**	**43.019**	**7,33**	**52.498**	**-5.024**	**47.474**	**8,09**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.372	0,40	2.897		2.897	0,49
2.2	Đất an ninh	282	0,05	858		858	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	47	0,01	320		320	0,05
2.4	Đất cụm công nghiệp	189	0,03		495	495	0,08
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43	0,01		430	430	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	392	0,07		828	827	0,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	646	0,11		1.116	1.116	0,19
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.785	3,20	20.934	186	21.120	3,60
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	165	0,03	403		403	0,07
-	Đất cơ sở y tế	64	0,01	116		116	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	535	0,09	602		602	0,10
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	167	0,03	405	80	485	0,08
2.9	Đất có di tích, danh thắng	103	0,24	201	1	202	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	0,01	107		107	0,02
2.11	Đất ở tại nông thôn	4.964	0,85		6.655	6.655	1,13
2.12	Đất ở tại đô thị	633	0,11	804		804	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	235	0,04		407	407	0,07

STT	Chỉ tiêu	Năm 2010		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	0,002		113	113	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	12	0,002		44	44	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	870	0,15		1.039	1.039	0,18
3	**Đất chưa sử dụng**	**11.761**	**2,00**	**5.229**	**-1.906**	**3.323**	**0,57**
4	**Đất đô thị (*)**	**14.628**	**2,49**	**20.368**		**20.368**	**3,47**
II	**KHU CHỨC NĂNG (*)**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				100.332	100.332	
2	Khu lâm nghiệp				434.568	434.568	
3	Khu phát triển công nghiệp				814	814	
4	Khu đô thị				4.827	4.827	
5	Khu thương mại - dịch vụ				386,30	386,30	
6	Khu dân cư nông thôn				16.241	16.241	

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 *)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**8.872**	**1.163**	**7.709**	**387**	**1.878**	**2.238**	**1.955**	**1.251**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.346	127	1.219	121	252	304	246	297
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	804	101	703	70	145	175	142	171

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 *)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	3.245	138	3.107	91	811	1.033	755	418
1.3	Đất trồng cây lâu năm	727	292	435	81	89	83	114	68
1.4	Đất rừng phòng hộ	475	29	446	16	121	190	109	10
1.5	Đất rừng đặc dụng	8	8						
1.6	Đất rừng sản xuất	2.483	550	1.933	37	473	577	633	213
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	587	19	568	42	131	51	98	246
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**8.058**	**54**	**8.004**	**214**	**1.496**	**1.989**	**2.003**	**2.303**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	54	54						
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1.134		1.134	30	254	306	260	285
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.870		6.870	184	1.243	1.623	1.803	2.018

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**7.840**	**4.676**	**3.164**	**35**	**648**	**817**	**810**	**855**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	142	125	17	3	6	8		
1.2	Đất rừng sản xuất	7.698	4.551	3.147	32	641	810	810	855

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ (2011 - 2020)	Giai đoạn 2011 - 2015 (*)	Giai đoạn 2016 - 2020					
				Tổng diện tích	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2	**Đất phi nông nghiệp**	**598**	**124**	**474**	**46**	**69**	**119**	**119**	**121**
	Trong đó:								
2.1	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	385		385	46	57	103	93	86
2.2	Đất phát triển hạ tầng	213	124	89		12	16	26	35

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xác lập ngày 05 tháng 9 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	LOẠI ĐẤT						
1	**Đất nông nghiệp**	**540.538**	**540.165**	**538.935**	**537.535**	**536.389**	**535.993**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	28.361	28.240	27.988	27.684	27.439	27.141
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	22.216	22.147	22.001	21.826	21.684	21.513
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	26.071	25.965	26.699	27.080	27.664	28.119
1.3	Đất trồng cây lâu năm	40.666	40.817	40.839	41.338	41.937	43.049
1.4	Đất rừng phòng hộ	125.401	125.322	124.260	123.265	12.2454	121.609
1.5	Đất rừng đặc dụng	46.537	46.537	46.537	46.537	46.537	46.537
1.6	Đất rừng sản xuất	26.9820	26.9643	26.9103	26.8172	26.6998	26.6423
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	3.391	3.349	2.936	2.505	2.407	2.024
2	**Đất phi nông nghiệp**	**39.291**	**39.745**	**41.778**	**44.114**	**46.188**	**47.474**
	Trong đó:						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
2.1	Đất quốc phòng	2.363	2.375	2.647	2.754	2.847	2.897
2.2	Đất an ninh	318	338	414	539	858	858
2.3	Đất khu công nghiệp	60	63	193	237	320	320
2.4	Đất cụm công nghiệp	286	293	399	475	495	495
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43	63	163	283	370	430
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	439	479	567	688	814	827
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	731	777	920	1023	1.116	1.116
2.8	Đất phát triển hạ tầng	18.007	18.227	18.888	19.750	20.457	21.120
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	24	51	151	281	383	403
-	Đất cơ sở y tế	76	82	101	107	112	116
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	551	568	586	591	598	602
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	194	221	268	312	370	485
2.9	Đất có di tích, danh thắng	75	96	138	158	189	202
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	52	79	93	102	107	107
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.598	5.611	5.692	6.027	6.281	6.655
2.12	Đất ở tại đô thị	534	538	594	695	761	804
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	170	172	237	315	385	407
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12	12	43	84	113	113
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	20	22	26	33	38	44
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	866	870	912	943	993	1.039
3	**Đất chưa sử dụng**	**6.961**	**6.880**	**6.078**	**5.141**	**4.212**	**3.323**
4	**Đất đô thị**	**15.150**	**15.650**	**16.194**	**17.237**	**18.281**	**20.368**

Ghi chú:(*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch

của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trên địa bàn tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích đất rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển

kinh tế - xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường đầu tư từ ngân sách tỉnh để tiến hành thu hồi đất theo quy hoạch, tạo quỹ đất sạch để tạo nguồn thu theo ngân sách, đồng thời chủ động quỹ đất để thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

8. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc